

Số: 09 /TTr-HĐQT

Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

## TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Kết quả SXKD, Báo cáo tài chính và phân phối lợi nhuận năm 2025;  
Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2025, kế hoạch hoạt động năm 2026.  
Quyết toán Quỹ lương, Thù lao HĐQT, BKS thực hiện năm 2025 và kế hoạch 2026;  
Chiến lược, định hướng phát triển 5 năm 2026-2030;  
Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2026;  
Đổi tên, thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty, sửa đổi điều lệ hoạt động Công ty.

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP nước sạch và VSNT tỉnh Hải Dương

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Điều lệ Công ty CP nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua các vấn đề như sau:

**1. Vấn đề 1:** Thông qua Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2025

**- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	% đạt KH
1	Sản lượng SX	m <sup>3</sup>	18.590.000	19.111.633	102,8
2	Sản lượng TP	m <sup>3</sup>	15.590.000	16.015.728	102,7
3	Tỷ lệ thất thoát	%	16,2	16,2	Hoàn thành
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	140,5	142,009	101,1
4.1	Doanh thu nước sạch	Tỷ đồng	135,3	135,129	99,9
4.2	Doanh thu ngành nghề khác	Tỷ đồng	5,2	6,88	132,3
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10,08	10,529	104,5
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	9,422	9,697	102,9
7	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	242.317	242.570	100,1
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	3,89%	4,00%	Tăng
9	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	5	5,49	109,8
10	Phát triển khách hàng mới	Hộ	1.400	2.050	146,4
11	Thanh toán không dùng TM	%	45	89,3	198,4
12	Trả nợ vay	Tỷ đồng	18,214	18,214	100
13	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	8,1	8,2	101,2

**- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán:**

Xem chi tiết trên web: <https://nuocsachnongthonhaiduong.vn/thong-tin-noi-bo/van-ban-noi-bo/bao-cao-tai-chinh-da-kiem-toan-nam-2025.html?categoryId=5272005>

**2. Vấn đề 2:** Thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026 (tài liệu đăng trên website của Công ty)

**3. Vấn đề 3:** Thông qua việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, mức cổ tức năm 2025

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025: (ĐVT: triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025		Tỷ lệ
		Kế hoạch	Thực hiện	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.080	10.529	104,5%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	9.422	9.697	102,9%
3	Trừ nghĩa vụ với NN, nộp tiền lợi thu do khai thác vượt cấp quyền	-	1.403	
4	Lợi nhuận còn lại trích quỹ	9.422	8.294	88%
5	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	2.829	1.327	46,9%
6	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	5.142	5.604	109%
7	Trích lập quỹ thưởng bộ phận quản lý Công ty	198	-	
8	Lợi nhuận chưa phân phối	1.253	1.363	108,8%

Năm 2025, tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện cao hơn kế hoạch 2,9% tuy nhiên, Công ty phải thực hiện nộp tiền lợi thu do khai thác nước vượt giấy phép cấp quyền: 1,4 tỷ đồng nên số lợi nhuận còn lại để thực hiện phân phối năm 2025 là: 8,294 tỷ đồng.

Căn cứ điều 25 Luật số 68, và điều 29 Nghị định 366, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo thứ tự sau:

3.1. Quỹ đầu tư phát triển: Công ty được trích tối đa 50%, tuy nhiên để đảm bảo nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi thúc đẩy phát triển, Công ty thực hiện trích 16% cho quỹ đầu tư phát triển.

3.2. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2 tháng tiền lương thực hiện của năm 2025 (bao gồm tiền lương của người lao động và bộ phận quản lý công ty): 5,604 tỷ đồng, cụ thể:

- Tổng quỹ lương thực hiện năm 2025 toàn Công ty: 33,63 tỷ đồng, trong đó:  
+ Quỹ lương thực hiện người lao động và ban điều hành năm 2025: 32,81 tỷ đồng  
+ Quỹ lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025: 817,34 triệu đồng  
- Tiền lương tháng thực hiện: 33,63 tỷ / 12 tháng = 2,8025 tỷ đồng.

3.3. Lợi nhuận còn lại: 1,363 tỷ đồng thực hiện chia cổ tức bằng tiền tương ứng với tỷ lệ chia cổ tức 0,59%/Vốn điều lệ.

(Bảng tính chi tiết kèm theo)

**4. Vấn đề 4:** Thông qua Quỹ lương, Thù lao HĐQT, BKS thực hiện năm 2025 và Quỹ lương, thù lao HĐQT, BKS kế hoạch năm 2026.

**- Quỹ lương, thù lao thực hiện năm 2025 của HĐQT, BKS**

Trong năm 2025, 1 thành viên HĐQT miễn nhiệm do chuyển công tác, thời gian chi trả thù lao tính 3 tháng đầu năm. Đến 31/5/2025, bổ sung thêm 1 thành viên HĐQT khác, thời gian chi trả thù lao tính 7 tháng cuối năm.

Công ty áp dụng Nghị định 44/2025/NĐ-CP ngày 28/2/2025 về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước để quyết toán tiền lương thù

lao thành viên HĐQT, BKS cho 7 tháng đầu năm, đồng thời áp dụng Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước (Gọi tắt là Nghị định 248) để quyết toán tiền lương thù lao thành viên HĐQT, BKS 5 tháng cuối năm. Quỹ lương, thù lao thực hiện năm 2025 cho các thành viên HĐQT, BKS là: 819,9 triệu đồng (đã làm tròn số)

**- Quỹ lương, thù lao kế hoạch của HĐQT, BKS Công ty năm 2026:**

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 với các chỉ tiêu: Vốn chủ sở hữu tăng 1,07%, Doanh thu tăng 4,02%, Lợi nhuận trước thuế tăng 10% so với năm 2025.

Căn cứ các điều khoản của Nghị định 248, Công ty đề nghị Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2026 cho các thành viên HĐQT, BKS Công ty là: 1,21 tỷ đồng

**5. Vấn đề 5:** Thông qua Chiến lược định hướng phát triển của Công ty 5 năm giai đoạn 2026-2030

Chiến lược, định hướng phát triển công ty giai đoạn 2026-2030 trở thành đơn vị cấp nước sạch có năng lực quản trị hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý và vận hành; giữ vai trò nòng cốt trong cung cấp nước sạch khu vực nông thôn và đô thị mở rộng. Công ty tiếp tục tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước, đồng thời phát triển ngành nghề liên quan như tư vấn, thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước tại các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp... nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận đóng góp vào tăng trưởng của ngành, lĩnh vực cấp nước, góp phần đảm bảo kịch bản tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030.

(Bản Chiến lược, định hướng phát triển của Công ty 5 năm giai đoạn 2026-2030 tại web: <https://nuocsachnongthonhaiduong.vn>)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Doanh thu	147.720	150.200	154.300	158.400	162.600
2	Thuế và các khoản phải nộp	5.500	5.670	5.840	6.010	6.190
3	Lợi nhuận trước thuế	11.582	12.200	12.900	13.700	14.500

**6. Vấn đề 6:** Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2026  
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	Tăng trưởng
1	Sản lượng sản xuất	triệu m <sup>3</sup>	19,112	19,555	102,32%
2	Sản lượng thương phẩm	triệu m <sup>3</sup>	16,016	16,452	102,72%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	16,2	15,9	Giảm
4	Lắp mới khách hàng	hộ	2.050	1.500	73,17%
5	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	142,009	147,72	104,02%
5.1	DT nước sạch	Tỷ đồng	135,129	138,625	102,59%
5.2	DT ngành nghề khác	Tỷ đồng	6,88	9,095	132,19%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10,529	11,582	110,00%
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	9,697	10,103	104,19%
8	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	242,570	245,156	101,07%
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	3,998%	4,121%	Tăng
10	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	5,497	5,5	100,05%
11	Thu nhập BQ/người/tháng	Triệu đồng	8,2	8,4	102,44%

**- Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026: (triệu đồng)**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2026	Tỷ lệ
		Thực hiện	Kế hoạch	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.529	11.582	110,0%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	9.697	10.103	104,2%
4	Lợi nhuận còn lại trích quỹ	8.294	10.103	121,8%
3	Trích lập quỹ ĐTPT	1.327	2.829	213,2%
4	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động (2 tháng)	5.604	5.805	103,6%
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.363	1.469	107,8%

**7. Vấn đề 7:** Thông qua việc đổi tên Công ty

Thay đổi tên gọi Công ty Lý do: Rút gọn tên, bỏ cụm từ “vệ sinh” và từ “tỉnh” cho phù hợp với việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố.

Tên hiện nay	Tên mới
a. Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	a. Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Nước sạch nông thôn Hải Dương
b. Tên tiếng Anh: Hai Duong Rural Water Supply and Sanitation Joint Stock Company	b. Tên tiếng Anh: Hai Duong Rural Water Supply Joint Stock Company
c. Tên giao dịch: Hai Duong RWSS JSC	c. Tên giao dịch: HDRUWACO

**8. Vấn đề 8:** Thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính

Lý do: Cập nhật địa chỉ trụ sở chính thực tế theo thực tế hoạt động.

Địa chỉ hiện nay	Địa chỉ mới
Số 223 Nguyễn Lương Bằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Số 5 Hồng Quang, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**9. Vấn đề 9:** Sửa đổi Điều lệ Công ty lần thứ hai

Lý do: Thực hiện theo chỉ đạo của Sở tài chính thành phố Hải Phòng tại văn bản số 3718/STC-ĐKKD&QLDN ngày 18/7/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung sau khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh đồng thời phù hợp các quy định của Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 và Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, do thay đổi tên Công ty, địa chỉ, cập nhật các quy định của Luật Doanh nghiệp mới hiện hành, phù hợp định hướng hoạt động của Công ty, Điều lệ Công ty sửa đổi các điểm như sau (dự thảo Điều lệ được sửa đổi đăng tải trên website Công ty):

Tiêu chí so sánh	Điều lệ cũ	Điều lệ mới
<b>1. Căn cứ pháp lý chính</b>	Luật Doanh nghiệp 2014	Luật Doanh nghiệp 2020, 2025
<b>2. Số lượng Chương</b>	<b>Gồm 8 Chương:</b> - Chương I: Điều khoản chung - Chương II. Ngành nghề kinh doanh của Công ty - Chương III: Vốn điều lệ, cổ	<b>Gồm 9 Chương:</b> - Chương I: Điều khoản chung - Chương II: Mục tiêu, ngành nghề, nghĩa vụ, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

	phần, cổ phiếu, cổ đông - Chương IV: Cơ cấu tổ chức, quản lý, kiểm soát - Chương V: Lao động - Chương VI: Kế toán tài chính công ty Chương VII: Giải quyết tranh chấp nội bộ Chương VIII: Các vấn đề khác	- Chương III: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu - Chương IV: Cơ cấu tổ chức, quản lý, kiểm soát và hoạt động của công ty - Chương V: Các vấn đề tài chính kế toán - Chương VI: Các vấn đề về lao động - Chương VII: Giải thể Công ty - Chương VIII: Các vấn đề khác - Chương IX: Điều khoản cuối cùng
<b>3. Số lượng Điều</b>	Gồm 62 Điều	Gồm 79 Điều

Việc sửa đổi Điều lệ không làm thay đổi mục tiêu, ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến quyền lợi của cổ đông, người lao động và các bên liên quan; không làm thay đổi cơ cấu sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thống nhất các vấn đề nêu trên và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty chủ động triển khai cụ thể các vấn đề đã được thông qua.

Tài liệu kèm theo được đăng tải đầy đủ trên trang web của Công ty:

<https://nuocsachnongthonhaiduong.vn>

*Nơi nhận:*

- Các cổ đông;
- HĐQT;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Đặng Đức Thành**

**PHỤ LỤC: CHI TIẾT BẢNG TÍNH CỔ TỨC CÁC NĂM**

TT	Tên cổ đông (trước năm 2023)	Tên cổ đông (năm 2024)	Tên cổ đông sau sáp nhập (tháng 7 năm 2025)	Thông tin Trước 1/7/2025						Sau 1/7/2025			Tổng số cổ tức phải trả 3 năm (đồng)
				Giá trị cổ phần (đồng)	Mệnh giá CP (đồng)	Số cổ phần	Tỷ lệ năm giữ	Cổ tức 2023 (đồng)	Cổ tức 2024 (đồng)	Số cổ phần	Tỷ lệ năm giữ	Cổ tức 2025 (đồng)	
A	B	C	D	1	2	3=1/2	4	5	6			7	8=5+6+7
1	UBND tỉnh Hải Dương	UBND tỉnh Hải Dương	UBND thành phố Hải Phòng	194.894.500.000	10.000	19.489.450	84,29%	363.783.124	822.446.104	19.489.450	84,29%	1.149.016.952	1.149.016.952
2	HTX dịch vụ nông nghiệp và đầu tư nước sạch xã Đồng Gia	HTX dịch vụ nông nghiệp và đầu tư nước sạch xã Đồng Gia	HTX dịch vụ nông nghiệp Đồng Gia	351.100.000	10.000	35.110	0,15%	655.225	1.457.907	35.110	0,15%	2.069.940	4.183.072
3	HTX dịch vụ nông nghiệp Thái Dương	HTX dịch vụ nông nghiệp Thái Dương	HTX dịch vụ nông nghiệp Thái Dương	302.700.000	10.000	30.270	0,13%	564.900	1.256.931	30.270	0,13%	1.784.593	3.606.425
4	UBND xã Nhân Quyền	UBND xã Nhân Quyền	UBND xã Nguyễn Lương	624.400.000	10.000	62.440	0,27%	1.165.258	2.592.758	62.440	0,27%	3.681.203	7.439.219
5	UBND xã Cỏ Bi	UBND xã Cỏ Bi	UBND xã Bình Giang	300.000.000	10.000	30.000	0,13%	559.862	1.245.720	30.000	0,13%	1.768.675	3.574.257
6	UBND xã Thái Thịnh	UBND phường Thái Thịnh	UBND phường Nguyễn Đại Nãng	622.200.000	10.000	62.220	0,27%	1.161.153	2.583.623	62.220	0,27%	3.668.233	7.413.008
7	UBND xã Thăng Long	UBND xã Thăng Long	UBND xã Nam An Phụ	661.300.000	10.000	66.130	0,29%	1.234.121	2.745.982	66.130	0,29%	3.898.750	7.878.853
8	UBND xã Ngũ Phúc	UBND xã Ngũ Phúc	UBND xã An Thành	661.000.000	10.000	66.100	0,29%	1.233.562	2.744.736	66.100	0,29%	3.896.981	7.875.279
9	UBND xã Kim Xuyên	UBND xã Kim Xuyên	UBND xã Phú Thái	716.600.000	10.000	71.660	0,31%	1.337.323	2.975.609	71.660	0,31%	4.224.776	8.537.708
10	UBND xã Lê Lợi	UBND xã Lê Lợi	UBND xã Yết Kiêu	453.000.000	10.000	45.300	0,20%	845.391	1.881.037	95.300	0,41%	5.618.492	11.354.222
11	UBND xã Yết Kiêu	UBND xã Yết Kiêu		500.000.000	10.000	50.000	0,22%	933.103	2.076.200				
12	UBND xã Phạm Trần	UBND xã Phạm Trần	UBND xã Trường Tân	388.700.000	10.000	38.870	0,17%	725.394	1.614.038	38.870	0,17%	2.291.614	4.631.045
13	UBND xã Quảng Nghiệp	UBND xã Dân An	UBND xã Tân Kỳ	705.900.000	10.000	70.590	0,31%	1.317.354	2.931.179	237.350	1,03%	13.993.169	28.278.327
14	UBND xã Dân Chủ			967.600.000	10.000	96.760	0,42%	1.805.740	4.017.862				
15	UBND xã Đại Hợp			700.000.000	10.000	70.000	0,30%	1.306.344	2.906.680				
16	UBND xã An Thanh	UBND xã An Thanh	UBND xã Chí Minh	1.273.100.000	10.000	127.310	0,55%	2.375.866	5.286.420	295.810	1,28%	17.439.728	35.243.361
17	UBND xã Chí Minh (xã Tứ Xuyên cũ)	UBND xã Chí Minh		647.000.000	10.000	64.700	0,28%	1.207.435	2.686.602				
18	UBND xã Văn Tố	UBND xã Văn Tố		1.038.000.000	10.000	103.800	0,45%	1.937.121	4.310.190				
19	UBND xã Cẩm Đông	UBND xã Cẩm Đông	UBND xã Mao Điền	900.000.000	10.000	90.000	0,39%	1.679.585	3.737.159	210.030	0,91%	12.382.496	25.023.370
20	UBND xã Cẩm Phúc	UBND xã Phúc Điền		1.200.300.000	10.000	120.030	0,52%	2.240.006	4.984.125				
21	UBND xã Nam Tân	UBND xã Nam Tân	UBND xã Hợp Tiến	1.150.000.000	10.000	115.000	0,50%	2.146.136	4.775.259	115.000	0,50%	6.779.922	13.701.317
22	UBND xã Thái Tân	UBND xã Thái Tân	UBND xã Thái Tân	1.380.000.000	10.000	138.000	0,60%	2.575.363	5.730.311	265.460	1,15%	15.650.418	31.627.405
23	UBND xã Minh Tân	UBND xã Minh Tân		1.274.600.000	10.000	127.460	0,55%	2.378.665	5.292.648				
24	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Nam Sách	890.000.000	10.000	89.000	0,38%	1.660.923	3.695.635	89.000	0,38%	5.247.070	10.603.628
25	UBND xã Thanh Cường	UBND xã Vĩnh Cường	UBND xã Hà Đông	1.298.700.000	10.000	129.870	0,56%	2.423.641	5.392.721	466.380	2,02%	27.495.826	55.565.393
26	UBND xã Trường Thành	UBND xã Thanh Quang		831.100.000	10.000	83.110	0,36%	1.551.003	3.451.059				
27	UBND xã Thanh Bình			810.000.000	10.000	81.000	0,35%	1.511.626	3.363.443				
28	UBND xã Thanh Hồng	UBND xã Thanh Hồng		1.724.000.000	10.000	172.400	0,75%	3.217.338	7.158.736				
29	UBND xã Thanh Lang	UBND xã Thanh Lang		1.267.500.000	10.000	126.750	0,55%	2.365.415	5.263.166				
30	UBND xã Liên Mạc	UBND xã Liên Mạc	UBND xã Hà Nam	1.234.900.000	10.000	123.490	0,53%	2.304.577	5.127.798	353.240	1,53%	20.825.562	42.085.680
31	UBND xã Thanh Xuân	UBND xã Thanh Xuân		1.030.000.000	10.000	103.000	0,45%	1.922.191	4.276.971				
32	UBND xã Tân Việt	UBND xã Tân Việt	UBND xã Hà Bắc	1.866.900.000	10.000	186.690	0,81%	3.484.018	7.752.114	186.690	0,81%	11.006.466	22.242.599
33	UBND xã Quyết Thắng	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Vĩnh Lại	636.200.000	10.000	63.620	0,28%	1.187.280	2.641.756	233.860	1,01%	13.787.413	27.862.522
34	UBND xã Ứng Hòa			860.400.000	10.000	86.040	0,37%	1.605.683	3.572.724				
35	UBND xã Tân Hương			UBND xã Tân Hương	842.000.000	10.000	84.200	0,36%	1.571.345				
36	UBND xã Đông Xuyên	UBND xã Bình Xuyên	UBND xã Khúc Thừa Dụ	740.600.000	10.000	74.060	0,32%	1.382.111	3.075.267	74.060	0,32%	4.366.270	8.823.648
37	UBND xã Minh Đức	UBND xã Minh Đức	UBND xã Tứ Kỳ	1.010.000.000	10.000	101.000	0,44%	1.884.867	4.193.923	189.750	0,82%	11.186.871	22.607.173
38	UBND xã Quang Khải	UBND xã Quang Khải		887.500.000	10.000	88.750	0,38%	1.656.257	3.685.254				
39	UBND xã An Lạc	UBND xã An Lạc	UBND phường Lê Đại Hành	1.200.000.000	10.000	120.000	0,52%	2.239.446	4.982.879	120.000	0,52%	7.074.701	14.297.026
40	UBND xã Tiên Tiến	UBND xã Tiên Tiến	UBND phường Nam Đông	2.384.200.000	10.000	238.420	1,03%	4.449.406	9.900.150	238.420	1,03%	14.056.252	28.405.809
	<b>Tổng cộng</b>			<b>231.226.000.000</b>		<b>23.122.600</b>	<b>100%</b>	<b>431.585.153</b>	<b>973.308.999</b>	<b>23.122.600</b>	<b>100%</b>	<b>1.363.212.372</b>	<b>1.581.877.296</b>

Ghi chú: Số cổ tức năm 2023 và 2024 đã trả cổ đông UBND tỉnh Hải Dương